

QUẢN TRỊ TÀI SẢN TRÍ TUỆ Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA VIỆT NAM

INTELLECTUAL PROPERTY MANAGEMENT IN VIETNAMESE UNIVERSITIES

LÊ THỊ THU HÀ^(*) và NGUYỄN THÀNH KHANG^(**)

TÓM TẮT: Quản trị tài sản trí tuệ được hiểu với nghĩa rộng nhất, không chỉ là việc tạo lập và bảo vệ các tri thức được tạo ra mà quản trị tài sản trí tuệ là tìm ra cơ hội tốt nhất trên thị trường để ứng dụng và khai thác các kết quả sáng tạo đó. Việc vận dụng các quy trình và mô hình quản trị tài sản trí tuệ tại các trường đại học của Việt Nam còn khá hạn chế. Trên cơ sở phân tích thực trạng hoạt động quản trị tài sản trí tuệ tại trường đại học theo 5 bước sau: Lập kế hoạch quản trị tài sản trí tuệ, tạo lập tài sản trí tuệ, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, khai thác thương mại tài sản trí tuệ, đánh giá và báo cáo hiệu quả quản trị tài sản trí tuệ. Bài viết đưa ra một số giải pháp và định hướng nhằm thúc đẩy hoạt động này ở Việt Nam.

Từ khóa: quản trị tài sản trí tuệ, trường đại học, khai thác tài sản trí tuệ, thương mại hóa tài sản trí tuệ.

ABSTRACT: Intellectual Asset Management (IAM) in a broader meaning, refers not only to the creation and protection of intelligence but also finding the best opportunities in the market to apply and exploit those initiatives. The application of the processes and the model of Intellectual Asset Management at the universities in Vietnam is relatively limited. Based on the analysis of the activities of Intellectual Asset Management at the universities following 5 steps: Planning of IAM; Creation of IAM; Registration of IAM; commercialized exploitation of IAM; and evaluation and reporting of IAM. The paper therefore proposed several useful recommendations and orientations promoting these activities in Vietnam.

Key words: intellectual property management, intellectual property exploitation, intellectual property commercialism.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường đại học với hai chức năng chính: đào tạo và nghiên cứu là nơi đóng góp trực tiếp vào việc tăng cường khả năng sáng tạo và ứng dụng các kết quả sáng tạo trong các lĩnh vực của đời sống. Sáng tạo

trí tuệ ở trường đại học gồm những thông tin mới và những kết quả nghiên cứu hữu ích, không chỉ dẫn đến những tiến bộ quan trọng trong khoa học kỹ thuật mà còn đóng góp hết sức to lớn vào việc hiểu biết nhiều hơn về khoa học xã hội và nhân văn.

^(*) PGS.TS. Trường Đại học Ngoại thương, Email: ha.le@ftu.edu.vn

^(**) CN. Trường Đại học Ngoại thương, Email: nguyenthankhang.ipc@gmail.com

Không những thế, sáng tạo trí tuệ các trường đại học vừa là những thành tố tạo nên giá trị, tinh hoa của quốc gia, có nhiệm vụ đóng góp cho văn hóa, khoa học và xã hội của đất nước, vừa đồng thời là những nghiên cứu có tính chất quốc tế, gắn kết với những xu hướng trí tuệ và khoa học toàn cầu. Vì vậy, các sáng tạo trí tuệ ở các trường đại học thực sự trở thành những tài sản đặc biệt cần được quản trị để mang lại giá trị cho chính các nhà nghiên cứu, trường đại học và cộng đồng.

Bài viết phân tích khái niệm, nội dung quản trị tài sản trí tuệ ở trường đại học; thực trạng hoạt động quản trị tài sản trí tuệ ở các trường đại học của Việt Nam; và đề xuất một số giải pháp tăng cường hoạt động quản trị tài sản trí tuệ cho các trường đại học của Việt Nam.

2. KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG QUẢN TRỊ TÀI SẢN TRÍ TUỆ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC

2.1. Khái niệm tài sản trí tuệ và quản trị tài sản trí tuệ

Khái niệm “Tài sản trí tuệ” được đưa ra bởi Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới là tri thức do con người tạo ra thông qua hoạt động sáng tạo, có khả năng ứng dụng và tạo ra giá trị từ việc sử dụng tri thức đó. Sự khác biệt giữa tài sản trí tuệ và các loại tài sản vô hình khác như nguồn nhân lực, các mối quan hệ và văn hóa doanh nghiệp ở chỗ tài sản trí tuệ có khả năng thương mại hóa được trong khi những tài sản vô hình còn lại thì không. Khi các tài sản này được bảo vệ dưới góc độ pháp lý sẽ trở thành các quyền sở hữu trí tuệ.

Trường đại học bao gồm 4 hoạt động chính là giảng dạy, nghiên cứu, xuất bản,

phát hành ấn phẩm, tư vấn và chuyển giao công nghệ. Vì vậy, số lượng các tài sản trí tuệ được tạo ra là rất lớn. Theo điều 3 quy định về sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học, do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2008: “tài sản trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học là quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản khác (quyền đối với sáng kiến, giải pháp hợp lý hóa trong giáo dục và đào tạo và các đối tượng khác) phát sinh từ các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ”.

Các tài sản trí tuệ thuộc nhóm quyền sở hữu trí tuệ ở các trường đại học có thể tồn tại ở nhiều loại hình khác nhau: quyền tác giả, quyền liên quan (đối với các tư liệu giảng dạy, sách báo, tạp chí, giáo trình...); sáng chế, giải pháp hữu ích (đối với các giải pháp kỹ thuật, công nghệ...), bản quyền phần mềm chương trình máy tính, kiểu dáng công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng.

Quản trị tài sản trí tuệ được hiểu với nghĩa rộng nhất, không chỉ là việc tạo lập và bảo vệ các tri thức được tạo ra mà quản trị tài sản trí tuệ là tìm ra cơ hội tốt nhất trên thị trường để ứng dụng và khai thác các kết quả sáng tạo đó [2, tr.9]. Việc vận dụng các quy trình và mô hình quản trị tài sản trí tuệ nói chung được chia làm hai hướng. Hướng thứ nhất là tiến hành đánh giá tổng hợp các tài sản trí tuệ ở cấp độ trung mô (các cộng đồng, ngành công nghiệp,...) và ở cấp độ vĩ mô (các thành phố, các vùng, các khu vực, các quốc gia). Hướng nghiên cứu thứ hai được các nhà

nghiên cứu quan tâm là vận dụng các khung lý thuyết về quản trị tài sản trí tuệ vào các tổ chức công cộng ở cấp độ vi mô, ví dụ: các trường đại học, các viện nghiên cứu,... Theo Altenburger và Schaffhauser-Linzatti thì việc áp dụng khung lý thuyết về tài sản trí tuệ của các công ty vào các trường đại học hoặc viện nghiên cứu có thể giúp cho các trường đại học hoặc viện nghiên cứu xác định một cách chính xác điểm mạnh và điểm yếu về cấu trúc của nó, cũng như sẽ giúp đánh giá tình trạng hiện tại trong việc bảo vệ các công trình nghiên cứu khoa học, và nó sẽ trở thành một công cụ kiểm soát và giám sát chất lượng hiệu quả.

2.2. Nội dung quản trị tài sản trí tuệ trong trường đại học

Quản trị tài sản trí tuệ sẽ giúp các doanh nghiệp, tổ chức có thể tạo ra thêm được các nguồn lực trí tuệ khác, khai thác các lợi ích kinh tế từ các tài sản trí tuệ một cách hiệu quả [3]. Các mô hình quản trị tài sản trí tuệ thường tổ chức theo 5 bước sau: Lập kế hoạch quản trị tài sản trí tuệ, tạo lập tài sản trí tuệ, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, khai thác thương mại tài sản trí tuệ, đánh giá và báo cáo hiệu quả quản trị tài sản trí tuệ.

Lập kế hoạch: xây dựng kế hoạch là nền tảng cơ sở cho các quyết định quản trị tài sản trí tuệ và cũng cung cấp lộ trình cho hoạt động quản trị này. Đối với các trường đại học, nội dung cơ bản của kế hoạch quản trị tài sản trí tuệ bao gồm:

- Mục tiêu và chiến lược về sở hữu trí tuệ và quản trị tài sản trí tuệ của các trường đại học;

- Dự báo các tài sản trí tuệ được phát sinh và xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm cho các hoạt động sở hữu trí tuệ của các trường đại học;

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật quốc gia và quốc tế về sở hữu trí tuệ;

- Tổ chức hoạt động thông tin sở hữu trí tuệ: xây dựng cơ sở dữ liệu sở hữu trí tuệ phục vụ công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu về thông tin của các tổ chức, cá nhân của các trường đại học; trang bị phương tiện tra cứu, cung cấp thông tin (máy tính, phần mềm tra cứu...) cho các tổ chức, cá nhân của các trường đại học;

- Tổ chức hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc xác lập và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của các trường đại học;

- Tổ chức tiếp nhận khai báo, đánh giá sơ bộ khả năng bảo hộ và tiềm năng thương mại hóa các tài sản trí tuệ;

- Tổ chức việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ; phân tích đánh giá thị trường thương mại tiềm năng; tổ chức đàm phán, ký kết chuyển giao các tài sản trí tuệ;

- Xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tạo nhằm tạo ra tài sản trí tuệ trong các trường đại học;

- Tổ chức phối hợp với các cơ quan khác trong việc thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ và quản trị tài sản trí tuệ của các trường đại học;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ trong các trường đại học.

Tạo lập tài sản trí tuệ: tài sản trí tuệ có thể được tạo ra thông qua các hình thức đầu tư, nghiên cứu và phát triển (Research and Development: R&D). Quá trình tạo lập tài

sản trí tuệ kéo dài từ khâu định hình ý tưởng, nghiên cứu, phân tích, hình thành tài sản trí tuệ sơ khai, nghiên cứu phát triển, cải tiến, hình thành tài sản trí tuệ hoàn chỉnh.

Đối với các trường đại học, việc tạo lập tài sản trí tuệ sẽ chủ yếu bắt nguồn từ hoạt động nghiên cứu, trong đó bao gồm cả hoạt động nghiên cứu khoa học thông thường và hoạt động nghiên cứu phục vụ giảng dạy. Các trường đại học cũng cần chú ý một số điểm để các thành quả nghiên cứu có khả năng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, phục vụ cho bước tiếp theo trong quy trình quản trị tài sản trí tuệ.

Trước hết, các nhà nghiên cứu cần phải biết cách sử dụng và khai thác thông tin sở hữu trí tuệ một cách hiệu quả. Các dữ liệu thông tin sở hữu trí tuệ là nguồn cung cấp các dữ kiện ban đầu vô cùng quan trọng cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, triển khai. Chủ đề của nghiên cứu và triển khai cần phải đánh giá từ góc độ sáng chế và các quyền sở hữu trí tuệ khác. Nhờ có thông tin sở hữu trí tuệ, đặc biệt là thông tin sáng chế, sẽ tránh được việc nghiên cứu trùng lặp, tiết kiệm được thời gian và chi phí, định hướng nghiên cứu các sản phẩm đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường và tạo lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là nhằm tránh việc xâm phạm, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của người khác.

Điều đặc biệt cần quan tâm nữa là việc không được bộc lộ công khai nội dung đơn trước khi nộp đơn nhằm tránh mất tính mới của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ.

Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ: pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam chia

các đối tượng sở hữu trí tuệ ra thành 3 nhóm:

- Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

- Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

- Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

Một đối tượng sở hữu trí tuệ nếu thỏa mãn các điều kiện bảo hộ độc quyền tương ứng của pháp luật sở hữu trí tuệ và được các tổ chức xúc tiến đầy đủ các biện pháp hoặc thủ tục bảo hộ thích ứng, sẽ giúp xác lập một quyền sở hữu trí tuệ cho tổ chức như: bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu...

Giai đoạn bảo hộ pháp lý cho các tài sản trí tuệ chính là tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để xác lập quyền sở hữu trí tuệ trên các tài sản trí tuệ đó hoặc tiến hành các biện pháp tự bảo vệ hợp lý đối với các tài sản trí tuệ được bảo hộ tự động (như bí mật kinh doanh, quyền tác giả, quyền liên quan,...). Ngoài ra, bảo hộ pháp lý cho tài sản trí tuệ cũng bao gồm việc rà soát, kiểm tra, tiếp nhận thông tin từ bên ngoài để lựa chọn các biện pháp chống lại các hành vi xâm phạm quyền và cạnh tranh không lành mạnh đến từ các chủ thể khác.

Khai thác thương mại tài sản trí tuệ: khai thác tài sản trí tuệ là việc thực hiện các biện pháp kinh tế để thu được lợi nhuận từ việc sử dụng tài sản trí tuệ mà chủ thể có được. Hoạt động khai thác thương mại các tài sản trí tuệ ở các trường đại học gồm các nội dung cơ bản sau: xác định các yếu tố có khả năng khai thác thương mại của tài sản trí tuệ; lập danh sách, phân tích và đánh giá đối tác tiềm năng có nhu cầu sử dụng tài sản trí tuệ; đánh giá hình thức khai thác thương mại khả thi đối với tài sản trí tuệ; tiến hành khai thác thương mại đối với tài sản trí tuệ một cách chủ động hoặc thông qua hợp tác với các chủ thể khác; phân chia lợi ích kinh tế giữa tác giả, trường đại học và các chủ thể tham gia hợp tác khai thác thương mại tài sản trí tuệ.

Do hoạt động chuyên môn hóa của các trường đại học chỉ là giảng dạy và nghiên cứu nên để tăng hiệu quả kinh tế từ hoạt động khai thác và thương mại hóa sản phẩm, các trường đại học thường tiến hành hợp tác và chuyển giao công nghệ với các viện nghiên cứu và đặc biệt là với các doanh nghiệp.

Các trường đại học hoặc viện nghiên cứu thường nắm giữ các kết quả nghiên cứu cơ bản mà doanh nghiệp cần. Với rất nhiều công ty, việc ký kết các hợp đồng nghiên cứu với các trường đại học hoặc viện nghiên cứu sẵn có những nghiên cứu cơ bản sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí hơn là phải tiến hành xây dựng lại cơ sở hạ tầng hoặc nghiên cứu lại các cơ sở đã có đó.

Hợp tác giữa trường đại học và các viện nghiên cứu cũng là một công cụ rất hữu hiệu để thúc đẩy thương mại hóa các

công nghệ chưa được kiểm chứng bắt nguồn từ các trường đại học, viện nghiên cứu. Tuy nhiên, sự hợp tác trên sẽ không đạt được hiệu quả như mong đợi nếu thiếu sự quản lý một cách hợp lý danh mục các bằng độc quyền sáng chế cũng như các tài sản trí tuệ khoa học công nghệ khác tại trường đại học, viện nghiên cứu. Các công nghệ bắt nguồn từ trường đại học, viện nghiên cứu thường chưa chín muồi và không hoàn chỉnh, và doanh nghiệp sẽ coi việc đầu tư vào những công nghệ như vậy là quá mạo hiểm. Hơn nữa, việc chuyển giao các kiến thức hiện có từ trường đại học cho công ty bên ngoài là không đủ để cải thiện những khiếm khuyết liên quan đến công nghệ đó. Việc hợp tác với trường đại học và viện nghiên cứu cũng được xem như là một biện pháp để giảm thiểu các nguy cơ rủi ro đối với một công nghệ. Hợp tác nghiên cứu và mô hình khởi tạo doanh nghiệp là những mô hình có hiệu quả cho việc đem lại sự nhích nhàng và hoàn chỉnh khi chuyển giao kiến thức và thương mại hóa công nghệ.

Đánh giá và báo cáo hiệu quả quản trị tài sản trí tuệ: Đánh giá và báo cáo hiệu quả của hoạt động quản trị tài sản trí tuệ là vô cùng cần thiết, giúp doanh nghiệp và tổ chức nhìn nhận được các điểm mạnh, điểm yếu trong quá trình quản trị tài sản trí tuệ, từ đó đề ra các biện pháp cải tiến quy trình, kế hoạch cho hợp lý hơn.

Để đánh giá định lượng được hiệu quả của hoạt động quản trị tài sản trí tuệ, các trường đại học có thể sử dụng mô hình đánh giá tài sản trí tuệ của Sveiby và áp dụng mô hình của

Sveiby đối với trường đại học được đề xuất bởi Dumitru.

Sveiby đưa ra 3 chỉ số chính để đánh giá hiệu quả quá trình quản trị tài sản trí tuệ: sự tăng trưởng và đổi mới, tính hiệu quả và độ ổn định [5].

Các chỉ số để đo lường cấu trúc bên trong bao gồm:

- *Sự tăng trưởng và đổi mới*: đầu tư vào cấu trúc bên trong, đầu tư vào hệ thống

xử lý thông tin, đóng góp của khách hàng vào cấu trúc bên trong của tổ chức;

- *Tính hiệu quả*: tỷ lệ nhân viên hỗ trợ, doanh thu trên mỗi nhân viên hỗ trợ, đánh giá giá trị và thái độ nhân viên;

- *Độ ổn định*: độ tuổi của tổ chức, doanh thu nhân viên hỗ trợ, tỷ lệ nhân viên mới;

Bảng 1. Đo lường tài sản trí tuệ ở các trường đại học [1]

	Cấu trúc bên ngoài	Cấu trúc bên trong	Năng lực cá nhân
<i>Tăng trưởng</i>	Tăng trưởng cơ bản – sự gia tăng về số lượng sinh viên và phạm vi lãnh thổ đào tạo	Phát triển cơ sở mới Đầu tư vào cơ sở hạ tầng Đầu tư vào công nghệ thông tin	Xác định <i>Chỉ số năng lực</i> cho các cán bộ, nhân viên, giảng viên đối với hoạt động giảng dạy, nghiên cứu
<i>Đổi mới sáng tạo</i>	Nâng cao hình ảnh của các cựu sinh viên (ví dụ: cựu sinh viên đạt giải Nobel) Số lượng sinh viên trao đổi (Exchange Student)	Đổi mới chương trình đào tạo	Chi phí đào tạo trên mỗi giáo sư. Chương trình trao đổi giáo sư giữa các trường. Sự đa dạng của cán bộ giảng dạy và nghiên cứu (tuổi, giới tính, trình độ và lĩnh vực chuyên môn)
<i>Tính hiệu quả</i>	Tổng số sinh viên bỏ học	Tỷ lệ nhân viên hành chính trên cán bộ giảng dạy	Sử dụng các giảng viên và nhà nghiên cứu phù hợp với các tiêu chí của công việc yêu cầu
<i>Độ ổn định</i>	Xác định <i>Chỉ số hài lòng</i> của sinh viên	Xác định <i>Chỉ số hài lòng</i> của cán bộ nhân viên Tuổi của tổ chức Tỷ lệ nhân viên mới	Động lực phấn đấu của cán bộ nhân viên

Nguồn: Dumitru, 2007

Các chỉ số để đo lường cấu trúc bên ngoài bao gồm:

- *Sự tăng trưởng và đổi mới*: lợi nhuận cho mỗi khách hàng, tăng trưởng cơ bản;

- *Tính hiệu quả*: chỉ số hài lòng của khách hàng, chỉ số lãi - lỗ, doanh thu trên mỗi khách hàng;

- *Độ ổn định*: tỷ lệ khách hàng thường xuyên, cơ cấu độ tuổi, tỷ lệ khách hàng tận tâm, tần suất quay lại của đơn hàng.

Sử dụng mô hình của Sveiby về phân loại tài sản trí tuệ và đánh giá hiệu quả quản trị tài sản trí tuệ của các doanh nghiệp và các tổ chức nói chung, Dumitru đã đề xuất các tiêu chí để đánh giá và đo lường tài sản trí tuệ của các trường đại học [1, tr.243-247].

Theo Dumitru, việc xác định các tiêu chí cụ thể và trọng số của các tiêu chí đó trong hoạt động đo lường hiệu quả hoạt động quản trị tài sản trí tuệ của các trường đại học còn phụ thuộc vào cơ cấu tổ chức, quy trình hoạt động của các trường đại học [1, tr.243-247].

3. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ TÀI SẢN TRÍ TUỆ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 12 năm 2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học. Quy định đó đã giúp định hướng các trường đại học trong hoạt động quản trị tài sản trí tuệ hiệu quả hơn, tuy nhiên hoạt động đó ở các trường đại học vẫn chưa thực sự được chú trọng và còn tồn tại nhiều hạn chế.

3.1. Hoạt động lập kế hoạch quản trị tài sản trí tuệ

Hiện nay hầu hết các trường đại học của Việt Nam đều chưa có kế hoạch quản trị tài sản trí tuệ cho đơn vị mình. Việc chưa có kế hoạch quản trị tài sản trí tuệ một phần là do các trường đại học ở Việt Nam

chưa xây dựng được quy chế quản trị tài sản trí tuệ nội bộ để điều chỉnh hoạt động quản trị này. Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2008 chỉ có vai trò định hướng chung và mỗi cơ sở giáo dục đại học cần dựa vào các đặc điểm riêng của mình để xây dựng quy chế quản trị tài sản trí tuệ riêng phù hợp với hoạt động và lĩnh vực đặc thù của cơ sở giáo dục đại học đó. Tuy nhiên hiện tại chỉ có một số ít các trường đại học có quy chế về quản trị tài sản trí tuệ như trường Đại học Công nghệ Thông tin (ban hành ngày 06 tháng 07 năm 2012) Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ban hành ngày 26 tháng 02 năm 2015),... ngoài một số rất ít các trường có quy chế về quản trị tài sản trí tuệ riêng thì tất cả các trường còn lại đều chưa xây dựng được quy chế này hoặc chỉ có một số quy định riêng rẽ của các phòng, ban, khoa, đơn vị trực thuộc mà chưa có sự thống nhất trong toàn bộ tổ chức.

3.2. Hoạt động tạo lập tài sản trí tuệ

Tiêu chí để đánh giá hiệu quả các hoạt động tạo lập tài sản trí tuệ là số lượng và chất lượng (có khả năng bảo hộ pháp lý) của các tài sản trí tuệ được tạo ra. Tuy không có số liệu thống kê nào về tỷ lệ đơn đăng ký sở hữu công nghiệp cũng như tỷ lệ văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp của các trường đại học, nhưng thông qua nghiên cứu Công báo Sở hữu công nghiệp số 323 tháng 02/2015 và số 324 tháng 03/2015 có thể nhận thấy số lượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp cũng như số lượng văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp của các trường đại học rất hạn chế.

Đối với các đối tượng của quyền tác giả và quyền liên quan thì số lượng các tài sản trí tuệ thuộc phạm vi bảo hộ của quyền tác giả và quyền liên quan của các trường đại học của Việt Nam cũng rất hạn chế. Ví dụ, theo thống kê Viện Thông tin Khoa học (ISI), trong giai đoạn 1996-2011, Việt Nam mới có 13.172 ấn phẩm khoa học công bố trên các tập san quốc tế, bằng khoảng một phần năm của Thái Lan (69.637), một phần sáu của Malaysia (75.530), và một phần mười của Singapore (126.881). Điều đó cũng cho thấy chất lượng các công trình nghiên cứu của các trường đại học Việt Nam tương đối thấp, khi có tới 90% các bài báo khoa học bị từ chối đăng trên các tạp chí khoa học hàng đầu.

3.3. Hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Với việc các hoạt động quản trị tài sản trí tuệ chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của các trường đại học thì các trường đại học thường không có các biện pháp đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các tài sản trí tuệ của mình. Trong bối cảnh cạnh tranh như hiện nay, sự thiếu quan tâm của các trường đại học sẽ tạo điều kiện cho các hành vi xâm phạm quyền đối với các tài sản trí tuệ đó có thể dễ dàng xảy ra. Ví dụ, tại các trường đại học, các ấn phẩm xuất bản như giáo trình, tài liệu học tập là các đối tượng rất dễ bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Hiện tượng sinh viên sử dụng giáo trình photo trong quá trình học tập còn diễn ra rất phổ biến. Hiện tượng đó làm giảm lợi ích kinh tế mà các trường đại học có khả năng khai thác từ những tài sản trí tuệ đó.

Thông qua việc tra cứu trên thư viện số về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ nhận thấy số lượng các tài sản trí tuệ được bảo hộ của các trường đại học ở Việt Nam tương đối ít, phần lớn trong số đó là các nhãn hiệu và sáng chế mà chủ sở hữu là Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Tính đến năm học 2012-2013, cả nước có tất cả 153 trường đại học và 185 trường cao đẳng nhưng mới chỉ có trên 30 trường đại học tiến hành đăng ký bảo hộ thành công nhãn hiệu dịch vụ với tên nhãn hiệu là tên trường đại học đó cho nhóm sản phẩm, dịch vụ số 41 theo bảng phân loại hàng hóa dịch vụ Nice phiên bản 10.

3.4. Hoạt động khai thác thương mại tài sản trí tuệ

Một hình thức khai thác, thương mại hóa tài sản trí tuệ được triển khai khá thành công và phổ biến ở các trường đại học nước ngoài là phát triển cơ cấu tổ chức, nâng cấp hệ thống, chuyển đổi sang mô hình trường đại học doanh nghiệp (Entrepreneurial University). Tuy nhiên hình thức khai thác, thương mại hóa tài sản trí tuệ này lại chưa được vận dụng ở Việt Nam.

Theo phân loại của OECD [4], có một số cấp độ tổ chức của các trường đại học như sau: trường đại học đào tạo (Educational University), Trường Đại học Nghiên cứu (Research University), Trường Đại học Doanh nghiệp (Entrepreneurial University). Các trường đại học của Việt Nam hiện nay hầu hết đều được tổ chức theo mô hình trường đại học đào tạo và đại học nghiên cứu. Việc khai thác và thương mại hóa các tài sản trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học,...)

của các trường đại học thường thông qua một doanh nghiệp khác hoặc do các tác giả của các tài sản trí tuệ tự thực hiện. Các doanh nghiệp này có hệ thống quản lý, tầm nhìn, cơ chế vận hành, mục tiêu kinh doanh độc lập và hoạt động không phụ thuộc vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn của bất kỳ trường đại học nào. Điều này có thể dẫn tới các xung đột lợi ích trong quá trình thỏa thuận, hợp tác khai thác và thương mại hóa các tài sản trí tuệ. Việc chuyển đổi sang mô hình trường đại học doanh nghiệp sẽ giúp giải quyết các xung đột gặp phải trong quá trình thương mại hóa tài sản trí tuệ.

Mặc dù cấp độ tổ chức trường đại học doanh nghiệp có nhiều lợi ích cho hoạt động quản trị và thương mại hóa tài sản trí tuệ nhưng do chưa tìm được mô hình hoạt động phù hợp nên đến nay mới chỉ có Trường Đại học Bách khoa Hà Nội có cơ cấu tổ chức giống với cấp độ tổ chức trường đại học doanh nghiệp.

Năm 2008, được sự đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội đã công bố thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Phát triển Công nghệ Bách khoa Hà Nội (BK-Holdings). Đây là mô hình doanh nghiệp thành lập dưới sự quản lý của một trường đại học đầu tiên ở Việt Nam. Đến nay, BK-Holdings đã có 6 công ty thành viên về chuyển giao công nghệ với các lĩnh vực hoạt động đa dạng. Từ khi được thành lập năm 2008, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và phát triển Công nghệ Bách khoa Hà Nội đã thực hiện tốt sứ mệnh thương mại hóa các tài sản trí tuệ của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

và hỗ trợ các đơn vị nghiên cứu của trường trong hoạt động nghiên cứu và phát triển để nâng cao giá trị của các tài sản trí tuệ.

Một trường đại học cũng có sự liên kết đặc biệt chặt chẽ với doanh nghiệp là trường đại học FPT. Tuy nhiên, Trường Đại học FPT là đơn vị thành viên và chịu sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT. Các công trình nghiên cứu và tài sản trí tuệ được tạo ra bởi Trường Đại học FPT sẽ được khai thác và thương mại hóa bởi các công ty thành viên khác của Công ty Cổ phần FPT. Chúng ta không xem xét mô hình Trường Đại học FPT như một trường đại học doanh nghiệp vì hệ thống quản trị cao nhất của mô hình trường đại học doanh nghiệp thuộc về bộ phận giáo dục và bộ phận kinh doanh (doanh nghiệp) chịu sự điều hành của bộ phận giáo dục, trong khi ở Trường Đại học FPT thì hệ thống quản trị cao nhất thuộc về bộ phận kinh doanh, trường đại học chịu sự quản lý của doanh nghiệp.

3.5. Hoạt động đánh giá và báo cáo hiệu quả quản trị tài sản trí tuệ

Do chưa có một kế hoạch quản trị tài sản trí tuệ hoàn chỉnh nên hoạt động đánh giá và báo cáo hiệu quả hoạt động quản trị tài sản trí tuệ cũng chưa được chú trọng. Hoạt động đánh giá và báo cáo về quản trị tài sản trí tuệ ở các trường đại học hiện nay chỉ dừng lại ở một số hình thức sau:

- Báo cáo về công tác nghiên cứu khoa học và các công trình được tạo ra từ hoạt động nghiên cứu;

- Một số báo cáo về tài sản con người như tỷ lệ trình độ của giảng viên, chất lượng đầu ra của sinh viên,...

- Tiếp nhận đánh giá của các tổ chức nước ngoài về thứ hạng của trường đại học, từ đó đánh giá thành tố thương hiệu trong tài sản cấu trúc bên ngoài của trường đại học.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ TÀI SẢN TRÍ TUỆ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

4.1. Ban hành và hoàn chỉnh quy chế quản trị tài sản trí tuệ

Để nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị tài sản trí tuệ, ngoài chịu sự điều chỉnh của Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2008, các trường đại học cần nghiên cứu tình hình cụ thể của tổ chức và ban hành quy định, quy chế quản trị tài sản trí tuệ nội bộ. Quy chế quản trị tài sản trí tuệ nội bộ cần có các nội dung cơ bản sau:

- Quy định về quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của các chủ thể bao gồm trường đại học, giảng viên, sinh viên, là căn cứ phân chia các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể nào;

- Quy định các căn cứ xác định quyền đối với tác giả và đồng tác giả của các tài sản trí tuệ phát sinh;

- Quy định về việc thành lập bộ phận chuyên trách về quản lý tài sản trí tuệ của trường đại học, nhiệm vụ và quyền hạn của bộ phận chuyên trách về quản lý tài sản trí tuệ, các khoa, bộ môn, phòng, ban, đơn vị trực thuộc đối với hoạt động quản lý và bảo mật các tài sản trí tuệ;

- Quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong hoạt động khai thác và thương mại hóa các tài sản trí tuệ cùng

với các quy định chi tiết về phân chia thu nhập và lợi ích từ hoạt động này;

- Quy định về việc xây dựng kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ, tổng kết, đánh giá công tác quản lý về hoạt động sở hữu trí tuệ của trường đại học;

- Quy định về quản lý nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động đầu tư, phát triển và quản trị tài sản trí tuệ;

- Quy định về giải quyết tranh chấp, hành vi vi phạm liên quan đến tài sản trí tuệ của trường đại học.

Đi kèm quy chế quản trị tài sản trí tuệ nội bộ, các trường đại học cũng cần ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể các nội dung trong quy chế quản trị tài sản trí tuệ đó trong từng hoạt động tác nghiệp của trường và phổ biến các nội dung đó đến tập thể cán bộ, giảng viên, sinh viên, nghiên cứu sinh,...

4.2. Thành lập bộ phận chuyên trách về quản trị tài sản trí tuệ tại các trường đại học

Song song với việc ban hành quy chế quản trị tài sản trí tuệ, các trường đại học của Việt Nam cần thành lập bộ phận chuyên trách về quản lý sở hữu trí tuệ trực thuộc Thủ trưởng trường đại học hoặc trực thuộc bộ phận Quản lý khoa học của trường. Bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của các trường đại học thực hiện các nhiệm vụ sau:

Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại đơn vị; xây dựng văn bản quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của các trường đại học; tổ chức việc ghi nhận, khai báo, quản lý sở hữu trí tuệ của các trường đại học; tổ chức, thực hiện việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ;

giám sát việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong trường đại học; tổ chức khai thác thương mại tài sản trí tuệ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện văn bản hướng dẫn cụ thể các nội dung trong quy định của các tổ chức và cá nhân trong trường đại học; tổ chức tổng kết, đánh giá công tác quản lý về hoạt động sở hữu trí tuệ để xây dựng định hướng, chiến lược phát triển cho các năm tiếp theo; thực hiện báo cáo, đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng hoặc xử lý vi phạm; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong văn bản hướng dẫn cụ thể thực hiện quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong trường đại học phù hợp với sự phát triển của trường đại học đó.

4.3. Thành lập các trung tâm kết nối các trường đại học, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp trong mỗi lĩnh vực

Năm 2005, chính phủ Pháp khởi xướng chương trình trọng điểm quốc gia về thành lập các trung tâm cạnh tranh với chức năng liên kết các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu và các doanh nghiệp theo vùng địa lý. Mục đích của các trung tâm cạnh tranh này là liên kết và phối hợp các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu và các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Sự ra đời của các trung tâm cạnh tranh này đã giúp các cơ sở giáo dục đào tạo, các trường đại học quản trị hiệu quả hơn đối với các tài sản trí tuệ được tạo ra thông qua hoạt động nghiên cứu độc lập hoặc hợp tác nghiên cứu của các trường đại học này.

Đối với các trường đại học, các viện nghiên cứu và các doanh nghiệp của Việt Nam có thể áp dụng mô hình các trung tâm

cạnh tranh của Pháp và thành lập các trung tâm kết nối với mô hình và cơ chế hoạt động tương tự. Khi tham gia vào các trung tâm kết nối, các trường đại học có thể nhận được một số lợi ích sau: được hỗ trợ trong tìm kiếm đối tác, phát triển mạng lưới của tổ chức; dễ dàng trong việc tìm kiếm và tiếp cận nguồn thông tin về cung – cầu sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực liên quan với chi phí thấp; được hỗ trợ trong xây dựng dự án, thẩm định, đóng góp ý kiến cho hoàn thiện và nâng cao chất lượng dự án, từ đó giúp nâng cao chất lượng và giá trị của các tài sản trí tuệ phát sinh từ dự án; được trợ giúp trong quá trình tìm kiếm nguồn tài chính cho hoạt động đầu tư đổi mới sáng tạo và triển khai các dự án nghiên cứu và phát triển; thuận lợi trong quá trình tìm kiếm nguồn nhân lực (các nhà nghiên cứu) chất lượng cao; được hỗ trợ tối đa trong quá trình khai thác và thương mại hóa các tài sản trí tuệ.

5. KẾT LUẬN

Có thể nhận thấy hoạt động quản trị tài sản trí tuệ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong các trường đại học ở Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập giáo dục quốc tế như hiện nay. Tuy nhiên, các trường đại học chưa thực sự quan tâm tới việc quản trị các tài sản này và nhận thức của các trường đại học đối với hoạt động này còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, hoạt động quản trị tài sản trí tuệ ở các trường đại học của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế như: số lượng cũng như chất lượng các tài sản trí tuệ được tạo lập vẫn chưa cao, chưa bảo hộ đúng đắn và kịp thời cho các tài sản trí tuệ được tạo ra, quá trình khai thác và thương mại hóa

các tài sản trí tuệ chưa mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho các trường đại học,...

Để cải thiện tình hình trên, các trường đại học cần xây dựng được kế hoạch quản trị tài sản trí tuệ hợp lý; vạch rõ các biện pháp cải thiện và kiểm soát tốt quá trình tạo lập tài sản trí tuệ; đề ra các biện pháp tự bảo vệ và bảo hộ pháp lý cho các tài sản trí

tuệ đã được tạo lập; có các chiến lược khai thác và thương mại hóa tài sản trí tuệ một cách hiệu quả; tiến hành đánh giá và báo cáo hiệu quả quản trị tài sản trí tuệ, từ đó đề ra các biện pháp cải tiến quy trình, kế hoạch quản trị tài sản trí tuệ cho hợp lý hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dumitru, I. and Jianu, I. (2007), Sveiby's intangible asset monitor applied to universities, *Review of Management and Economical Engineering*.
2. Manton S. (2004), How to plan success, Intellectual Asset Management.
3. Manton, S. (2006), *Integrated intellectual asset management*, Aldershot, Hampshire, England: Gower.
4. OECD (1997), *Oslo Manual, Proposed Guidelines for Collecting and Interpreting Technological Innovation Data* (Second Edition). Paris: OECD.
5. Sveiby, K. (1997), *The new organizational wealth*, San Francisco: Berrett-Koehler Publishers.

Ngày nhận bài: 05-11-2016. Ngày biên tập xong: 17-11-2016. Duyệt đăng: 15/12/2016